

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **40/2025/DS-ST**

Ngày: 16/12/2025

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hưng Bính

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Tuấn Anh

Ông Nguyễn Quang Tố.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Kiều Oanh, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Thị Liên Hoa, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 và ngày 16 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 48/2023/TLST- DS ngày 14 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 73/2025/QĐ-ST ngày 09 tháng 5 năm 2025.

- Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị H, sinh năm: 1958; Địa chỉ: Thôn C, xã V, thành phố H. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoài N, bà Nguyễn Thị Gia H1 – Luật sư Công ty L3. Địa chỉ: 5 H, phường T, thành phố H. Ông N có mặt; bà H1 vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn C, xã V, thành phố H. Có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Hàn Quý T1, sinh năm: 1986; Địa chỉ: Thôn C, xã V, thành phố H. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Hàn Quý Q, sinh năm: 1989; Địa chỉ: Thôn C, xã V, thành phố H. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Ông Hàn Quý T2, sinh năm: 1998; Địa chỉ: Thôn C, xã V, thành phố H. Có mặt.

4. Bà Hàn Thị Quý T3, sinh năm: 1983; Địa chỉ: 41NW 203RD TER APT

A11 MIAMI, FL 33169-2661, USA. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Bà Trần Thị G; Địa chỉ: Thôn Đ, xã V, thành phố H. Có mặt.

6. Ông Trần Quốc Đ; Địa chỉ: Thôn T, xã D, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

7. Bà Trần Thị N1; Địa chỉ: Thôn T, xã D, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

8. Bà Trần Thị L; Địa chỉ: Thôn T, xã D, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

9. Ông Trần Văn D; Địa chỉ: 4 V, phường T, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

10. Bà Trần Thị T4; Địa chỉ: Thôn B, xã V, thành phố H. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 28/4/2022 và ngày 06/6/2022, bản tự khai ngày 13/9/2022 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đoàn Thị H trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 199, tờ bản đồ số 27, diện tích 900,6m² tọa lạc tại thôn C, xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là xã V, thành phố H) là do Bà Tô Thị L1 quản lý sử dụng từ trước năm 1980, sau đó đến năm 1982 vợ chồng ông Hàn L2 và bà Đoàn Thị H cưới nhau nên được bà L1 cho thửa đất này để quản lý sử dụng. Năm 1986, ông Trần V mượn thửa đất này để trồng dâu nuôi tằm thì được vợ chồng ông Hàn L2, bà Đoàn Thị H và bà Tô Thị L1 đồng ý bằng miệng, không viết giấy tờ. Sau khi ông Trần V chết, con trai ông V là ông Trần Văn T tiếp tục sử dụng thửa đất này để trồng cây lâu năm cho đến nay. Quá trình quản lý, sử dụng đất vợ chồng bà H có đi đăng ký kê khai đất tại bản đồ địa chính 202 do Ủy ban nhân dân xã V lưu trữ.

Năm 2012 nhà nước thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên vợ chồng ông L2, bà H yêu cầu ông T trả lại phần đất đã cho mượn để đi kê khai thì ông T đã hứa nhiều lần sau này sẽ chặt cây bán và trả đất nhưng đến nay vẫn không trả nên bà Đoàn Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau: Yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Văn T tháo dỡ cây trồng và trả lại cho bà H thửa đất số 199, tờ bản đồ số 27, diện tích 900,6m² tọa lạc tại thôn C, xã V, huyện P, thành phố H.

Sau đó, bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Tòa án buộc ông T phải trả cho bà diện tích của hai phần đất (78,8 m² + 347,9 m²) = 426,7 m².

Tại đơn trình bày ý kiến ngày 25/7/2022 và tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Văn T trình bày:

Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị H.

Nguồn gốc thửa đất đó do bố ông T là ông Trần V (đã chết) khai hoang và canh tác từ năm 1978 cho đến nay. Vào năm 1978 bố ông đã khai hoang mảnh đất này và mượn thêm đất của bà Tô Thị L1 để trồng dâu nuôi tằm, sau đó chuyển sang trồng thuốc lá nhưng không có năng suất nên đã chuyển sang trồng cây bạc hà, dương liễu và trầm keo, tổng diện tích đất bố ông khai hoang và đất mượn của bà Tô Thị L1 khoảng 2000 m².

Năm 1986 ông Hàn L2 là con bà Tô Thị L1 đến chặt phá cây nên ông V đã trình báo Ủy ban nhân dân xã V để giải quyết. Ủy ban nhân dân xã V đã hòa giải và chia phần đất đó như sau:

Phía đất trên đường T ngắn hơn gồm có 6 luống (vòng) là ông Trần V sử dụng; phía đất hướng thôn D dài hơn gồm 5 luống là ông Hàn L2 sử dụng. Thời đó Ủy ban nhân dân xã giải quyết việc chia đất đó nhưng không có giấy tờ xác nhận giao đất nào. Kể từ đó phần đất ai người đó tự quản lý sử dụng, không có tranh chấp.

Năm 2002 ông V mất, gia đình ông T tiếp tục trồng cây trên mảnh đất đã được Ủy ban nhân dân xã C, không lần chiếm phần đất của ông Hàn L2.

Năm 2011 Ủy ban nhân dân xã làm đường từ thôn E vào thôn C đi qua mảnh đất đó nên ông Hàn L2 có ý muốn tranh chấp lại thửa đất đó bằng hành động thuê người đến chặt cây, đem bờ lô đến bỏ vào mảnh đất mà gia đình ông T đang sử dụng quản lý.

Đến năm 2013 có chủ trương đo đạc cấp GCNQSDĐ, nhưng mảnh đất của gia đình ông không được cấp vì đang có tranh chấp, còn phần đất của ông Hàn L2 đã được cấp giấy CNQSDĐ.

Năm 2018 bà H đã có đơn về việc tranh chấp phần đất của gia đình ông T, và Ủy ban nhân dân xã đã hòa giải tranh chấp của bà H đối với phần đất của gia đình ông đang sử dụng. Lúc đó hòa giải không thành, bởi lẽ gia đình ông Hàn L2 cho rằng phần đất của gia đình ông là do ông V mượn của bà L1. Nhưng trong phần đất đó có 1 phần là do ông V khai hoang và một phần mượn của bà L1 và năm 1986 thì đã được chia làm 2 cho hai bên gia đình mỗi bên quản lý sử dụng 1 phần. Nên gia đình ông T không đồng ý với ý kiến của bà H.

Trên thực tế mảnh đất này đã do ông V canh tác trồng dâu nuôi tằm, và nhiều lần chuyển sang trồng cây ngắn ngày và cây lâu năm. Sau khi ông V mất thì gia đình ông T vẫn tiếp tục chăm sóc cây do ông V đã trồng và tiếp tục trồng thêm, gia đình ông T đã quản lý, sử dụng mảnh đất này từ năm 1986 cho đến nay. Hiện tại trên đất vẫn còn các cây do ông V trồng, và các gốc cây đã bị gãy do bão. Trong quá trình này ông T có trồng thêm cây tràm nhưng bị phía nhà ông L2 nhổ nên ông T không thể trồng mới cây vào đất được.

Từ sau năm 1975 đến nay ông V, ông T và gia đình ông T không có người nào đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn Ông Hàn Quý T1, bà Hàn Quý Q, ông Hàn Quý T2, bà Hàn Thị Quý T3 trình bày:

Đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Thửa đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha mẹ các ông bà là ông Hàn L2 và bà Đoàn Thị H. Quá trình quản lý, sử dụng, cha mẹ các ông bà đã cho ông Trần Vận M. Sau đó, ông Trần V chết, con ông Trần V là ông Trần Văn T tiếp tục mượn. Năm 2012, nhà nước thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tất cả các loại đất

trên địa bàn xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế thì cha mẹ các ông bà yêu cầu ông Trần Văn T trả đất nhưng ông Trần Văn T cứ hứa hẹn mãi, đến nay vẫn không trả.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn Bà Trần Thị G, ông Trần Quốc Đ trình bày:

Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Thửa đất đang tranh chấp là do ông Trần V khai hoang từ một vùng gò cây gai chằng chịt um tùm, phát san mặt bằng để trồng các loại cây ngắn ngày như thuốc, đậu, dâu nuôi tằm từ năm 1978 đến năm 1986 thì trồng cây lâu năm như trầm, bạc hà cho đến nay, các cây đó vẫn tồn tại trên đất. Từ khi ông Trần V khai hoang, sử dụng đến năm 2011 không có tranh chấp, ngay cả bà Tô Thị L1 khi còn sống cũng không có ý kiến gì về thửa đất này.

Tại biên bản hòa giải ngày 13/7/2023 và biên bản hòa giải ngày 08/4/2025 các bên vẫn giữ nguyên ý kiến nên không hòa giải được.

Tại biên bản xác minh ngày 04 tháng 6 năm 2024, Ủy ban nhân dân xã V có ý kiến như sau:

Nguồn gốc thửa đất số 199 tờ bản đồ số 27, diện tích 900,6m² tọa lạc tại thôn C, xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế là do bà L1 mua của hàng xóm, bà L1 cho bố ông T là ông Trần Văn M để trồng dâu nuôi tằm sau đó trồng keo cho đến nay. Trên thực tế bản đồ địa chính xã V thì thửa đất này đứng tên ông Hàn L2. Bà Đoàn Thị H có tranh chấp với ông Trần Văn T nhưng giữa hai bên không có giấy tờ chứng minh nên Ủy ban nhân dân xã V khó giải quyết. Hiện nay trên phần đất có 25 cây keo trầm, 02 gốc trầm bị gãy đổ, ông T đã bán cho bà Nguyễn Thị N2 vào năm 2005. Còn lại là đất hồ nước do Ủy ban nhân dân xã quản lý nhưng trong quá trình đo đạc thì đã đo vào thửa đất số 199 một phần diện tích đất hồ nước.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thành lập Hội đồng định giá tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ thửa đất tranh chấp. Căn cứ vào hồ sơ đo hiện trạng, biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá lập ngày 12 tháng 8 năm 2024 như sau:

Về giá trị thửa đất đang tranh chấp: Căn cứ theo Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định bản giá đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng trong thời gian 05 năm (2020-2024) ban hành theo quyết định số 80/2019.

- Giá đất theo giá trị Nhà nước: Thửa đất tọa lạc tại thôn C xã V, huyện P, thành phố H.

+ Đơn giá đất trồng cây lâu năm: 36.000 đồng/m².

- Giá trị đất khảo sát bình quân theo giá thị trường: Qua khảo sát giá thị trường và tham khảo ý kiến của các bên liên quan, Hội đồng thống nhất giá đất bình quân theo giá thị trường: 48.000 đồng/m². Giá trị toàn bộ diện tích đất tranh chấp theo giá bình quân: 900,6 m² x 48.000 đồng/m²= 43.228.800 đồng.

Về giá trị tài sản trên đất: Căn cứ QĐ số 65/2023/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND tỉnh T.

- Đơn giá cây keo các loại có đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 15cm là 35.392.000 đồng/hecta.

- Giá trị cây trồng trên đất: $35.392.000 \text{ đồng/hecta} \times 347,9\text{m}^2 = 1.231.287 \text{ đồng}$.

Tổng cộng giá trị tài sản trên đất tranh chấp: $43.228.800 \text{ đồng} + 1.231.287 \text{ đồng} = 44.460.087 \text{ đồng}$.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế có ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử; nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng, không có vi phạm gì cần kiến nghị khắc phục.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Buộc bị đơn ông Trần Văn T có trách nhiệm tháo dỡ, di dời toàn bộ cây trồng và công trình có trên đất để trả lại phần đất có diện tích $347,9\text{m}^2$ tại thửa đất số 199, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại thôn C, xã V, huyện P, thành phố H (nay là xã V, thành phố H) cho bà Đoàn Thị H.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Bà Đoàn Thị H có đơn khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất yêu cầu ông Trần Văn T tháo dỡ cây trồng và trả lại cho bà H thửa đất số 199, diện tích $900,6\text{m}^2$ tọa lạc tại thôn C, xã V, huyện P, thành phố H, vụ án có đương sự ở nước ngoài nên quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp quyền sử dụng đất” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Huế theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 02 nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét nguồn gốc thửa đất số 199, diện tích $900,6\text{m}^2$ tọa lạc tại thôn C, xã V, huyện P, thành phố H:

Tại Thông báo số 1719/TB-UBND ngày 27/5/2019 của UBND huyện P về việc không thụ lý giải quyết tranh chấp đất đai thể hiện: Thửa đất này có

nguồn gốc là của bà Tô Thị L1 mua đất của xóm M không có giấy mua bán chỉ có 02 giấy trích lục đứng tên Làng Bồn thôn thỏ, cụ thể: 01 Giấy trích lục địa bộ có số hiệu 161, diện tích 1.920m² và 01 Giấy trích lục địa bộ có số hiệu 370, diện tích 800m², cả 02 Giấy trích lục đều thể hiện là loại đất khô, tổng diện tích là 2720m², nhưng thực tế theo bản đồ địa chính xã V thì 02 thửa đất đứng tên ông Hàn L2 (ông L2 là chồng của bà H). Thửa số 272, diện tích 1.000,6m² (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào tháng 12 năm 2013), thửa 199, diện tích 900,6m², như vậy tổng diện tích của 02 thửa là 1901,2m² (diện tích chênh lệch lớn 818,8m²). Đối với 02 Giấy trích lục địa bộ mà bà Đoàn Thị H cung cấp như đã nêu trên, bà H, UBND xã V và Phòng T5 không có tài liệu để chứng minh, xác định được cho thửa đất nào. Mặt khác bà Đoàn Thị H tranh chấp đất với ông Trần Văn T tại thửa đất số 199, diện tích 900,6m², thửa đất này có diện tích đất của ông T đang quản lý sử dụng khoảng hơn 1 sào (500m²), tại biên bản kiểm tra hiện trạng thửa đất số 199, tờ số 27 (thửa đất bà H tranh chấp) gồm có 25 cây keo trầm có đường kính từ 20-30cm và còn có 02 gốc trầm do bị bão gãy đổ mà ông Trần Văn T đã bán cho bà Nguyễn Thị N2 vào năm 2005, còn lại là đất hồ nước do UBND quản lý (kèm biên bản kiểm tra) nhưng trong quá trình đo đạc thì đã đo chung vào thửa đất 199, tờ bản đồ số 27, diện tích 900,6m² và một phần diện tích đất hồ nước do UBND xã V quản lý.

Tại biên bản xác minh ngày 17/11/2022, UBND xã V có ý kiến như sau: Trước đây khi ông Hàn L2 còn sống đã xảy ra tranh chấp. Quá trình giải quyết tranh chấp, phía UBND xã có đi xác minh hỏi những người dân cùng thời kỳ với mẹ ông Hàn L2 thì những người này khẳng định nguồn gốc đất này là của mẹ ông Hàn L2 (những người này hiện nay đã mất). Năm 1978, thửa đất này được sử dụng để trồng dâu nuôi tằm (ông V cha của ông T là người trồng), sau đó chuyển qua trồng trầm cho đến nay. Quá trình sử dụng đất, ông Hàn L2 có đăng ký kê khai: Thửa đất số 199, diện tích 900,6m² nhưng trên đất có cây trồng của ông V.

Tại Phiếu cung cấp dữ liệu đất đai số 01/PCC ngày 14/12/2021 của UBND xã V thể hiện: Về số liệu thửa đất theo bản đồ:

- Bản đồ 299: Qua rà soát bản đồ 299, tại vị trí bà H yêu cầu cung cấp thông tin không có thửa đất nào có hình thể, diện tích tương ứng so với hiện trạng nên UBND xã không có cơ sở để cung cấp thông tin, dữ liệu.

- Bản đồ 202:

- + Thửa đất có số thửa 199, tờ bản đồ số 27, diện tích 900,6m². Địa chỉ thửa đất: Thôn C, V, P, Thửa Thiên H2.

- + Tên người sử dụng đất: Theo bản đồ địa chính UBND xã V đang quản lý, thửa đất do ông Hàn L2 đứng tên kê khai.

- Về tình trạng pháp lý của thửa đất: Thửa đất chưa được cấp GCN QSDĐ.

Ngoài ra, Ông Trần Văn T cũng thừa nhận trước đây ông Trần V có mượn đất của bà Tô Thị L1 để trồng cây, phần đất đó đã được Ủy ban nhân dân xã C

và phần đất ai người đó tự quản lý sử dụng, còn phần đất bà H đang tranh chấp yêu cầu ông trả lại là do ông Trần V khai hoang nhưng ông T không cung cấp được các tài liệu chứng cứ chứng minh.

Xét yêu cầu của bà H thấy rằng, phần đất có diện tích 347,9 m² do ông Hàn L2 đăng ký quyền sử dụng đất qua các thời kỳ, ông V, ông T không đăng ký kê khai theo quy định của pháp luật đất đai nên Hội đồng xét xử xét cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H để buộc ông T phải tháo dỡ, di dời toàn bộ cây trồng trên đất để trả lại diện tích 347,9 m² đất cho bà Đoàn Thị H. Riêng phần diện tích 78,8 m² là phần đất do Ủy ban nhân dân quản lý nên không có cơ sở chấp nhận.

Tại phiên tòa ông T có yêu cầu bà H bồi thường cho ông một tỷ đồng ông mới trả lại đất nhưng ông T không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì nên Hội đồng xét xử xét không cơ sở để chấp nhận.

3. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ và đã nộp đủ.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn không phải chịu, Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định. Tuy nhiên, do bị đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 147, Điều 165, Điều 166, Điều 227, Điều 228, Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị H.

Buộc ông Trần Văn T có trách nhiệm tháo dỡ, di dời toàn bộ cây trồng và các công trình có trên đất để trả lại phần đất có diện tích 347,9m² tại thửa đất số 199, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại thôn C, xã V, huyện P, thành phố H (nay là thôn C, xã V, thành phố H) cho bà Đoàn Thị H. (Có bản vẽ kèm theo).

2. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ và đã nộp đủ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Những người vắng mặt thì quyền kháng cáo được tính trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm - TANDTC tại Đà Nẵng;
- Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Huế;
- THADS thành phố Huế;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HCTP;
- Lưu Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hưng Bính

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

